

Tên:

Ngữ pháp HW:

Lớp: S2...

Độc HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



GE2 - Unit 5: Let's measure - Grammar 1 & Starters Reading

A. THEORY

I. GRAMMAR: Past simple with regular verbs (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

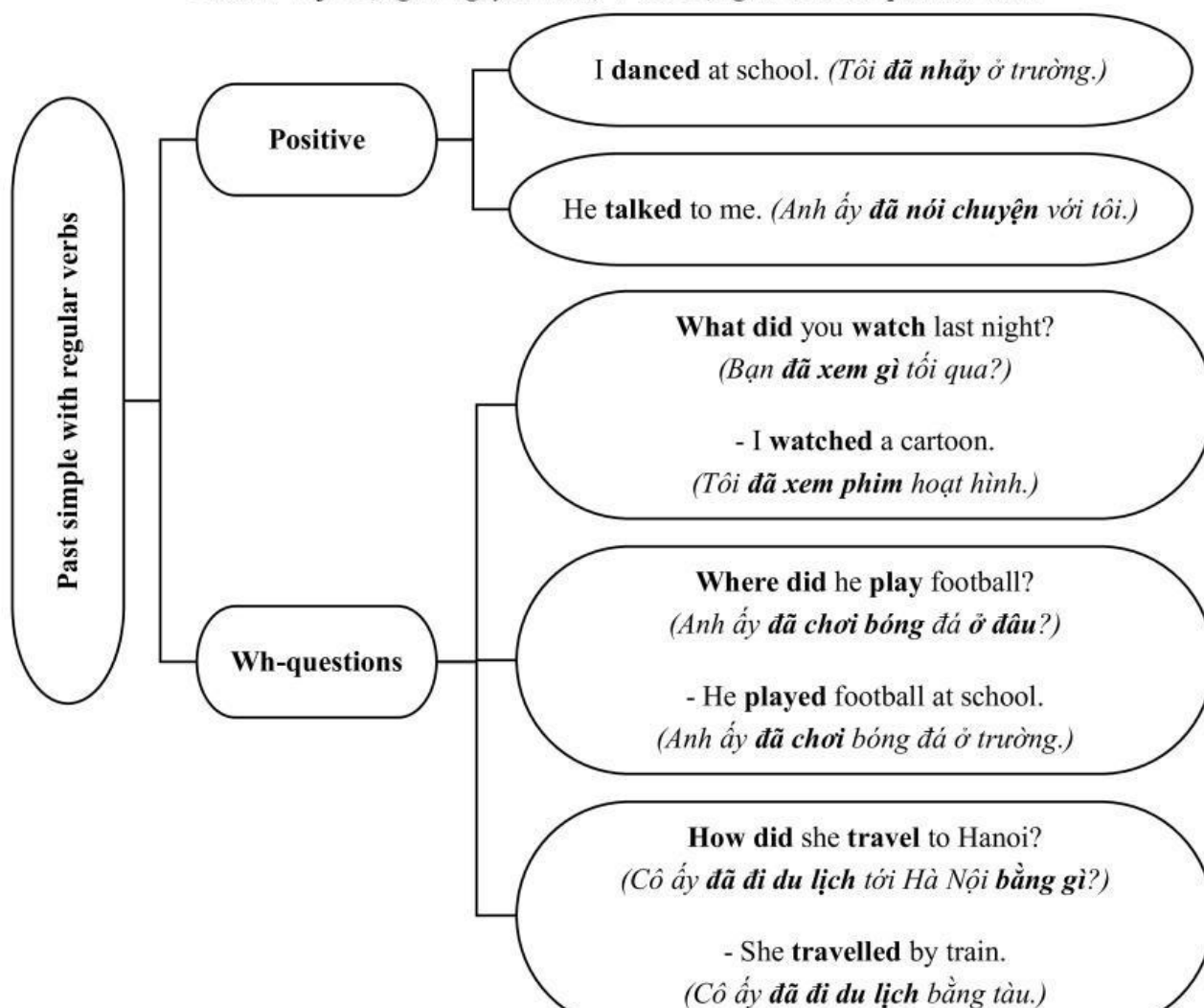
- **Cách dùng:** Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

- **Dấu hiệu nhận biết:** Thời gian trong quá khứ như **yesterday** (hôm qua), **last week** (tuần trước), **last year** (năm trước), **in 2023** (năm 2023), **two days ago** (hai ngày trước), ...

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meaning	No.	V-inf	V-ed	Meaning
1	talk	talked	đã nói chuyện	7	dance	danced	đã nhảy múa
2	climb	climbed	đã leo trèo	8	play	played	đã chơi
3	travel	traveled /travelled	đã đi du lịch	9	cook	cooked	đã nấu ăn
4	walk	walked	đã đi bộ	10	learn	learned	đã học
5	watch	watched	đã xem	11	listen	listened	đã nghe
6	wave	waved	đã vẫy tay	12	visit	visited	đã ghé thăm

**Note: V-inf: Động từ nguyên mẫu; V-ed: Động từ chia thì quá khứ đơn.*



II. STARTERS READING

1. Extra vocabulary

❖ CLASSWORK

No.	Word	Meaning
1	camera (n)	máy ảnh

❖ HOMEWORK

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	desk (n)	bàn học / bàn làm việc	3	alphabet (n)	bảng chữ cái (A, B, C,...)
2	eraser (n)	cục tẩy	4	board (n)	bảng

*Note: n = noun: danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).

2. Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

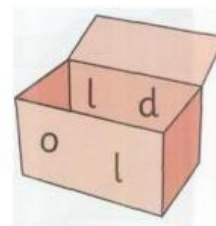
(Nhìn tranh. Nhìn các chữ cái. Viết các từ.)

STARTERS PART 3 - 5 questions

Example



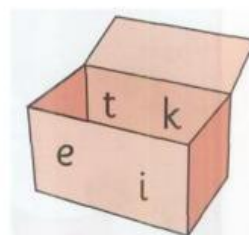
d o l l



Questions

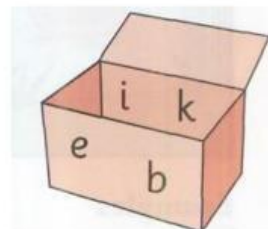
1.



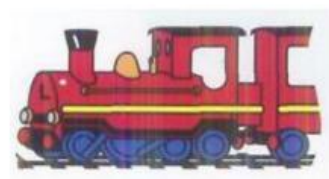


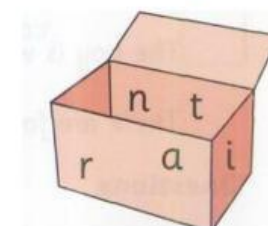
2.



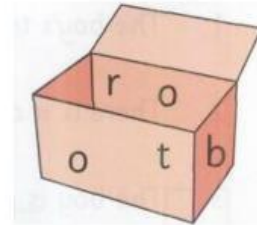


3.

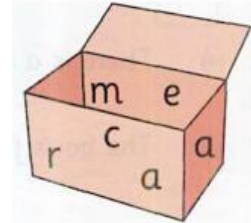




4.



5.



B. HOMEWORK (15 questions)

Exercise 1. Write the past tense of the following verbs. (Viết dạng quá khứ của các động từ sau.)

0. climb → climbed 4. talk →

1. listen → 5. visit →

2. dance → 6. watch →

3. wave → 7. cook →

Exercise 2. Look, read and circle the correct answers. (Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)

0.



Yesterday, I my grandma.

☒ a. visited

b. visit

1.



Last Sunday, we TV together.

a. watch

b. watched

2.



Tom dinner for his family last night.

a. cooked

b. cook

3.



She to music after school yesterday.

a. listen

b. listened

4.



Where did you football yesterday?

a. played

b. play

5.



How did they last summer?

a. travelled

b. travel

Exercise 3. Read the text and choose Yes or No. (Đọc đoạn và viết Yes hoặc No.)

Hello! I'm Tom. I had a great day yesterday.

On Saturday morning, I walked to school with my sister.

We talked to our friends in the school yard.

In the afternoon, we played football in the park near my house.

I watched a cartoon at home in the evening.

I was very happy!



0. Tom had a bad day.

No

1. He walked to school on Saturday morning.

.....

2. He talked to his teachers in the school yard.

.....

3. He played football in the park.

.....

4. He watched a cartoon in the morning.

.....

5. He was happy.

.....

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



p i c t u r e



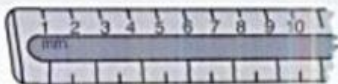
Questions

1



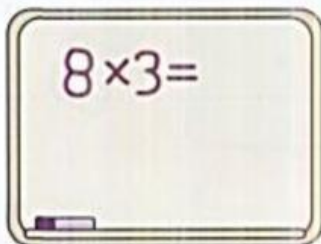


2



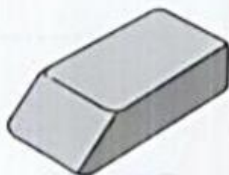


3





4





5

